

Thứ ba, ngày 11 tháng 2 năm 2020

Vietnam Daily Review

Thị trường hồi phục

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 12/2/2020		●	
Tuần 10/2-14/2/2020		●	
Tháng 2/2020		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Sau nhịp điều chỉnh mạnh hôm qua, VN-Index đã có phiên hồi phục tốt trong ngày 11/02. Chỉ số duy trì được vận động trên mốc tham chiếu trong toàn bộ thời gian giao dịch. Nhóm ngành Ngân hàng với các cổ phiếu như BID, CTG, VPB, VCB, TCB có đà tăng ấn tượng đã giúp cho VN-Index không tiếp tục chịu áp lực giảm điểm. Có thể thấy, vùng giá quanh ngưỡng 930 đang hình thành vùng hỗ trợ ngắn hạn cho chỉ số. Tuy vậy, một số tín hiệu trái chiều như thanh khoản tăng nhẹ trong khi khối ngoại quay đầu bán ròng trên HSX cũng cho thấy xu hướng hồi phục chưa thực sự rõ ràng. Trong bối cảnh thị trường đang giằng co và vận động trong xu hướng chưa rõ ràng, nhà đầu tư nên thực hiện nắm giữ danh mục hiện tại cho đến khi thị trường có tín hiệu tích cực hơn.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp canh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 870 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 11/2/2019, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Khối lượng giao dịch tăng mạnh.

Danh mục i-Invest: Theme_Ngân hàng_ 1.8%. 16/21 danh mục Chủ đề có hiệu suất **khả quan**. Đặc biệt, danh mục **Ngân hàng** - gồm ngân hàng có chất lượng tài sản tốt, tiềm năng tăng trưởng bền vững và định giá hợp lý - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **1.8%**, con số này của VNINDEX là 0.4%.

Phân tích kỹ thuật: VGI_Mô hình VĐV đảo ngược (Trang 3)

Các mã cổ phiếu tăng giá theo như dự báo của BSC bao gồm: **CTG, VPB, HPG, NVL, FPT**

Điểm nhấn

- VN-Index **+3.94 điểm**, đóng cửa 934.67. HNX-Index **+0.80 điểm**, đóng cửa 104.78.
- Kéo chỉ số tăng: **BID (+2.05); CTG (+1.29); VPB (+0.58); PLX (+0.42); VCB (+0.33)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VNM (-0.89); GAS (-0.66); HPG (-0.58); VIC (-0.29); SAB (-0.18)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **2,730 tỷ đồng, +23%** so với phiên hôm trước.
- Biên độ dao động là 4.49 điểm. Thị trường có 198 mã tăng, 70 mã tham chiếu và 135 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **58.29 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm MSN (42.88 tỷ), VNM (28.39 tỷ) và HPG (19.53 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **5.00 tỷ đồng**.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Đặng Hà My

mydh@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nhóm Investment - i-Invest

Lương Minh Hiền

hienlm@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX

934.67

Giá trị: 2730.18 tỷ

3.94 (0.42%)

Khối ngoại (ròng): -58.29 tỷ

HNX-INDEX

104.78

Giá trị: 264.87 tỷ

0.81 (0.78%)

Khối ngoại (ròng): -5 tỷ

UPCOM-INDEX

55.67

Giá trị: 0.18 tỷ

0.3 (0.54%)

Khối ngoại (ròng): -2.61 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	50.2	1.23%
Giá vàng	1,570	-0.15%
Tỷ giá USD/VND	23,242	-0.06%
Tỷ giá EUR/VND	25,362	-0.38%
Tỷ giá JPY/VND	21,160	-0.13%
LS liên NH 1 tháng	3.0%	-2.58%
LS TPCP 5 năm	2.1%	

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VRE	30.0	MSN	42.9
VCB	15.4	VNM	28.4
PLX	10.3	HPG	19.5
VHM	10.0	HCM	10.4
PVD	7.9	HDB	7.1

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-INVEST	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Cập nhật hàng hóa	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Cổ phiếu lớn	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
iBroker	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10



Sử dụng i-Invest tại đây
Bản công bố rủi ro

[Link](#)
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng
Video giới thiệu danh mục Chủ đề

[Link](#)
[Link](#)

* **16/21 danh mục** Chủ đề có hiệu suất **khả quan**. Đặc biệt, danh mục **Ngân hàng** - gồm ngân hàng có chất lượng tài sản tốt, tiềm năng tăng trưởng bền vững và định giá hợp lý - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **1.8%**, con số này của VNINDEX là 0.4%

* Các danh mục **Mục tiêu** và **Khẩu vị Rủi ro** gồm những mã cổ phiếu có triển vọng khả quan trong dài hạn:
- **14/18 danh mục Mục tiêu** có mức hiệu suất ngày **khả quan**
- **6/7 danh mục Khẩu vị Rủi ro** có mức hiệu suất ngày **khả quan**

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Ngân hàng_1.8%

Danh mục	Hiệu suất danh mục							Rủi ro ước tính
	1 ngày	1 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	Bảng bao gồm hiệu suất của tất cả các danh mục Chủ đề							
Ngân hàng	1.8%	0.8%	7.9%	3.2%	19.1%	25.8%	82.5%	22.0%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	1.5%	3.2%	7.9%	0.7%	15.6%	13.7%	47.2%	19.4%
VN FinSelect	1.3%	2.9%	6.1%	-1.1%	12.1%	9.5%	38.2%	18.0%
VN Diamond	1.3%	2.7%	0.0%	-7.3%	5.4%	13.4%	61.6%	17.1%
Cổ phiếu hết room ngoại	1.2%	2.4%	-1.7%	-8.3%	3.4%	11.9%	64.7%	17.3%
Dầu khí	1.2%	4.0%	-12.7%	-17.9%	-17.9%	-7.6%	7.4%	22.8%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	0.8%	3.5%	-1.8%	-0.4%	-5.1%	6.8%	38.9%	14.5%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	0.8%	0.7%	0.2%	-4.4%	5.9%	27.8%	98.6%	19.3%
Nước & Năng lượng	0.7%	4.3%	-7.3%	-11.9%	-9.2%	-5.6%	34.5%	14.5%
Lãi suất giảm	0.5%	4.9%	-0.1%	-6.6%	-5.9%	-0.8%	47.4%	18.0%
BDS & Khu công nghiệp	0.5%	3.7%	-5.0%	-10.4%	-7.0%	0.2%	47.5%	16.4%
Bảo hiểm & Chứng khoán	0.4%	2.6%	-5.3%	-13.0%	-14.1%	-12.2%	32.3%	21.2%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	0.3%	1.3%	-2.9%	-8.4%	-0.7%	8.9%	57.1%	15.3%
Top 10 cổ phiếu VN30	0.2%	2.1%	-1.7%	-10.9%	-2.1%	0.1%	48.3%	14.5%
Xây dựng	0.2%	5.2%	-4.8%	-16.2%	-17.1%	-21.6%	2.6%	18.3%
Chiến tranh thương mại	0.1%	3.6%	-6.2%	-10.8%	-17.6%	-5.4%	2.2%	15.5%
Vật liệu Xây dựng	0.0%	-0.7%	-3.4%	-8.5%	-4.5%	5.6%	1.5%	18.6%
Hàng tiêu dùng	-0.1%	1.9%	-5.3%	-15.7%	-13.3%	-4.6%	40.7%	17.5%
MSCI frontier 100 Việt Nam	-0.2%	0.7%	-3.9%	-10.9%	-6.0%	1.8%	67.8%	13.8%
FTSE Việt Nam	-0.6%	0.6%	-3.3%	-9.9%	-4.7%	3.1%	81.3%	14.9%
Ngành Dược	-0.8%	-1.1%	8.5%	2.8%	8.8%	15.2%	46.3%	17.6%

Mục tiêu	Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất.							
Danh mục 9	1.4%	1.3%	-2.3%	-5.1%	6.3%	19.3%	78.9%	17.4%
Danh mục 4	1.2%	1.2%	-5.2%	-12.1%	-0.6%	12.7%	50.0%	16.1%
Danh mục 14	1.1%	3.3%	-1.6%	-7.9%	2.3%	14.5%	58.7%	16.0%
Danh mục 15	-0.2%	0.9%	-8.3%	-15.5%	-12.2%	-3.7%	44.8%	18.0%
Danh mục 5	-0.7%	0.1%	-6.7%	-8.8%	-7.3%	4.2%	58.8%	18.6%

* Note **14/18 danh mục** Mục tiêu có mức hiệu suất ngày **khả quan**

Khẩu vị Rủi ro	Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất.							
Danh mục 21	0.9%	2.7%	-2.7%	-8.7%	0.8%	11.4%	52.3%	15.8%
Danh mục 25	0.9%	2.0%	-2.8%	-7.7%	0.0%	20.6%	99.5%	16.8%
Danh mục 22	0.8%	1.7%	-2.5%	-6.7%	2.9%	26.0%	65.7%	16.8%
Danh mục 24	0.0%	2.2%	-1.1%	-6.5%	2.3%	17.3%	56.8%	19.2%
Danh mục 23	-0.1%	1.2%	-3.7%	-9.2%	-1.9%	7.0%	40.4%	16.7%

* Note **6/7 danh mục** Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày **khả quan**

INDEX								
VNINDEX	0.4%	0.6%	-2.2%	-8.8%	-4.2%	2.6%	35.2%	15.4%
VN30INDEX	0.4%	1.3%	-1.8%	-9.1%	-2.2%	-1.1%	34.0%	15.8%

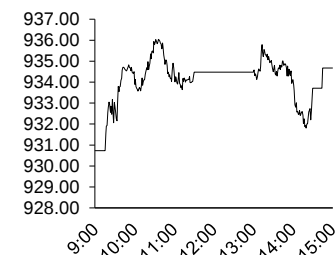
*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:
*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu lịch sử có thể không phản ánh tương lai.

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>

BSC RESEARCH
2/11/2020
Vietnam Daily Review

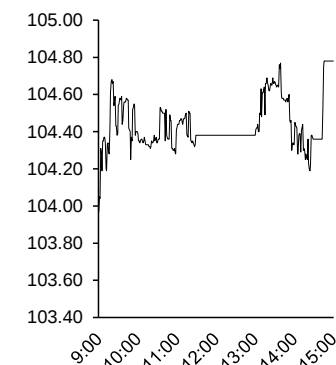
Vũ Quốc Khánh
khanhvq@bsc.com.vn

Hình 1
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Truyền thông	3.0%
Dầu khí	2.2%
Công nghệ Thông tin	1.9%
Viễn thông	1.8%
Ngân hàng	1.8%
Ô tô và phụ tùng	1.3%
Hóa chất	1.1%
Dịch vụ tài chính	0.8%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.6%
Bán lẻ	0.5%
Xây dựng và Vật liệu	0.2%
Bất động sản	0.0%
Du lịch và Giải trí	-0.1%
Bảo hiểm	-0.2%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.6%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.6%
Thực phẩm và đồ uống	-0.7%
Y tế	-0.7%
Tài nguyên Cơ bản	-2.0%

Nguồn: FiinPro

Phân tích kỹ thuật

VGI_Mô hình VĐV đảo ngược

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá ngắn hạn.
- Chỉ báo xu hướng MACD: đường MACD ở trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: Ở trên giá trị 50 nhưng chưa đi vào vùng quá mua.
- Đường MA: xuất hiện Golden Cross.

Nhận định: VGI đang trên đà hồi phục trở lại sau khi đã giảm giá kéo dài trong 4 tháng cuối năm ngoái và cũng đã tạo quá trình tích lũy tại khu vực 22-26. Hôm nay, thanh khoản tăng cao đã đẩy giá cổ phiếu tăng hơn 10% để chính thức xác lập mô hình vai đầu vai đảo ngược khởi đầu cho một chu kỳ tăng mới. Các chỉ báo kỹ thuật hiện đều đang ở trong trạng thái tích cực. Các đường EMA vừa xuất hiện Golden Cross càng làm củng cố thêm cho trạng thái tích cực của cổ phiếu. Bên cạnh đó, chỉ báo RSI cũng chưa đi vào vùng quá mua cho thấy dư địa tăng ngắn hạn vẫn còn. Theo đánh giá của chúng tôi, VGI hoàn toàn có đủ khả năng để vượt qua ngưỡng kháng cự gần nhất tại giá 28 để hướng về mục tiêu trung hạn ở xung quanh mốc 33.



Nguồn: BSC, PTKT Iboard

Phân tích cơ bản về cổ phiếu

Rủi ro Đầu tư

- Rủi ro bất ổn chính trị, bạo động tại các thị trường nước ngoài.
- Rủi ro thay đổi chính sách vĩ mô từ chính phủ nước sở tại.
- Rủi ro biến động lãi suất, tỷ giá.

Cập nhật KQKD

Lũy kế 9T.2019, kết quả kinh doanh ghi nhận mức thay đổi đột biến. Doanh thu và LNST lần lượt đạt 12,384 tỷ (-0.4% YoY) và 897 tỷ - so với mức lỗ 812 tỷ cùng kỳ.

Về cơ cấu doanh thu, thị trường Châu Á đạt 6,365 tỷ (+23.6% YoY), đóng góp 51% tổng doanh thu. Thị trường Châu Phi đạt 4,234 tỷ (-24.5% YoY), đóng góp 34% tổng doanh thu.

Về cơ cấu lợi nhuận sau thuế, thị trường Châu Á đạt 2,081 tỷ đồng (+16.6% YoY). Thị trường Châu Phi ghi nhận mức lỗ 1,138 tỷ, giảm nhẹ so với mức lỗ 2,002 tỷ cùng kỳ. Công ty ghi nhận lỗ 15 tỷ đồng từ công ty liên doanh/liên kết, thay vì mức lỗ 1,256 tỷ đồng cùng kỳ

Chi tiết tham khảo BSC – iBroker: VGI 2019Q4

Các mã cổ phiếu tăng giá theo dự báo của BSC

CTG_Hồi phục

[Link](#)

FPT_Xu hướng hồi phục

[Link](#)

VPB_Hồi phục

[Link](#)

HPG_Tăng giá

[Link](#)

NVL_Tăng giá

[Link](#)

Cập nhật giá cả hàng hóa ngày 11/2/2020

*Mặt hàng	ĐVT	Sáng 11/2	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	50.25	1.39%	1.31%	-15.44%	-8.92%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	54.10	1.56%	0.26%	-15.80%	-17.04%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USD/gallon	153.83	1.12%	6.59%	-7.50%	3.87%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1568.55	-0.23%	1.01%	0.40%	17.99%	PNJ	PNJ
Bạc	USD/ounce	17.75	-0.12%	0.86%	-2.04%	11.44%	PNJ	PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	887.25	0.34%	0.88%	-5.96%	-7.99%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	549.75	-0.41%	-1.35%	-2.22%	-0.63%		AFX
Sữa	USD /cwt	17.29	-75.00%	-52.00%	-0.29%	9.15%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	177.20	6.00%	143.00%	n/a	n/a	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	15.04	0.80%	1.01%	11.66%	7.35%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	102.10	1.59%	1.90%	-15.93%	-15.55%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/lb	5667.00	0.07%	2.57%	-8.30%	-7.85%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	CNY/ton	3404.00	3.06%	3.62%	-4.65%	n/a	HSG, HPG	PC1, CTD
Nhôm	USD/ton	1702.00	-1.39%	0.92%	-5.63%	-9.47%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	598.50	3.19%	1.96%	-8.88%	n/a	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	68.75	-2.07%	2.00%	-5.95%	-24.49%	HLC, NBC	HT1, BCC

Nguồn: BSC tổng hợp

Thông tin nổi bật**Giá dầu**

- Dầu thô Brent dầu thô Brent đã giảm 1.2 USD, hay 2.2% xuống 53.27 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI giảm 75 US cent hay 1.5% xuống 49.57 USD/thùng. Giá dầu giảm xuống mức thấp nhất kể từ tháng 12/2018 do nhu cầu dầu mỏ của Trung Quốc suy yếu hơn bởi sự bùng phát của virus corona và các thương gia chờ đợi liệu Nga có tham gia cắt giảm sản lượng cùng với các nhà sản xuất khác hay không.
- Dầu đã giảm hơn 25% từ mức đỉnh trong tháng 1 sau khi virus lây lan nhanh chóng ảnh hưởng tới nhu cầu tại quốc gia nhập khẩu dầu mỏ lớn nhất thế giới này và gây ra lo ngại về dư cung.
- Trung Quốc là nước tiêu thụ nguyên liệu thô lớn nhất thế giới, tiếp tục có tác động mạnh mẽ đến các mặt hàng chủ chốt khiến thế giới đang phải đối mặt với cú sốc nhu cầu lớn nhất kể từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2009. Nhập khẩu dầu thô và khí đốt của Trung Quốc sụt giảm, do hầu hết các nhà máy lọc dầu Trung Quốc giảm hoạt động đáng kể trong khi các kho nhập khẩu giảm đơn hàng mới.
- Lo lắng về nguồn cung không giảm bớt khi Nga cho biết cần thêm thời gian để quyết định khuyến nghị từ Ủy ban kỹ thuật về việc OPEC và các đồng minh cắt giảm sản lượng thêm 600.000 thùng/ngày.

Giá vàng

- Vàng giao ngay giảm tăng 0.4% lên 1,575.71 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 4/2020 tăng 0.4% lên 1,579.5 USD/ounce.
- Vàng tăng lên mức cao nhất một tuần do lo ngại ảnh hưởng của virus corona làm tăng sức hấp dẫn của các tài sản trú ẩn an toàn, sau khi số người chết vì virus tiếp tục tăng. USD tăng lên mức cao nhất trong 4 tháng so với rổ tiền tệ đã kiểm chế đà tăng của vàng.
- Nền kinh tế lớn thứ hai thế giới đã phải chịu đựng khó khăn từ cuối tháng 1 do hoạt động sản xuất, kinh doanh bị ngưng trệ kéo dài và hạn chế đi lại từ sự bùng nổ virus giữa kỳ nghỉ Tết Nguyên đán. Vàng được xem như kênh đầu tư an toàn trong giai đoạn khủng hoảng, đã tăng gần 4% trong năm nay sau khi tăng khoảng 18% trong năm 2019.

Giá sắt thép

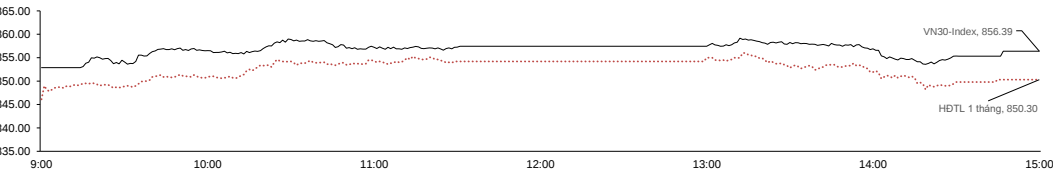
- Hợp đồng quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2020 trên sàn giao dịch Đại Liên giảm 4 CNY hay 0.7% xuống 581.5 CNY (83.3 USD)/tấn. Giá quặng sắt này đã giảm 11% trong tuần trước, đánh dấu tuần giảm mạnh nhất trong 6 tháng. Trên sàn Thượng Hải, giá thép cây giảm 0.1%.
- Quặng sắt tại Trung Quốc giảm, do số người chết bởi virus corona ngày càng tăng làm giảm triển vọng nhu cầu đối với nguyên liệu thô sản xuất thép và dự trữ tăng tại các cảng của quốc gia này khi ngành công nghiệp đóng cửa. Tuy nhiên, công nhân ở Trung Quốc bắt đầu trở lại làm việc trong ngày 10/2 do Chính phủ nói lỏng một số hạn chế về làm việc và du lịch.

Giá nông sản

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2020 tăng 0.12 US cent hay 0.8% lên 15.04 US cent/lb. Đường trắng giao cùng kỳ hạn tăng 1.8 USD hay 0.4% lên 429.9 USD/tấn.
- Cà phê Arabica kỳ hạn tháng 5/2020 tăng 1.6 US cent hay 1.5% lên 1.021 USD/lb. Cà phê Robusta kỳ hạn tháng 5/2020 giảm 5 USD hay 0.5% xuống 1,285 USD/tấn.

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 4 Hợp đồng tương lai							
CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2002	850.30	0.50%	-6.09	-3.2%	103659	2/20/2020	11
VN30F2003	849.60	0.35%	-6.79	96.7%	484	3/19/2020	39
VN30F2006	857.00	0.25%	0.61	-62.5%	36	6/18/2020	130
VN30F2009	858.40	0.48%	2.01	36.7%	82	9/17/2020	221

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng 3.52 điểm lên mức 856.39 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VPB, STB, TCB, FPT, và CTG tác động mạnh đến vận động phục hồi của VN30. Trong phiên sáng, VN30 tăng tích cực lên gần 860 điểm. Sang phiên chiều, VN30 điều chỉnh giảm xuống dưới 855 điểm, sau đó phục hồi về gần 857 điểm. Thanh khoản tăng, VN30 có thể tiếp tục vận động tích lũy quanh vùng 850-860 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2002, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, các hợp đồng đều giảm. Điều này báo hiệu vận động tích lũy trong dài hạn. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 870 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	CTCK	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	± Ngày	KLNY (cp)	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết	Price/Value
CVPB2002	VPBS	4/8/2020	57	2:1	71,080	70980.0%	2.0 triệu	24.35%	1,000	2,800	33.33%	2,627.90	1.07
CREE1903	SSI	4/22/2020	71	1:1	14,780	117.4%	1.0 triệu	23.69%	7,600	2,430	11.98%	285.20	8.52
CFPT1905	SSI	4/22/2020	71	1:1	97,320	199.9%	1.0 triệu	22.56%	9,900	3,360	10.53%	1,727.00	1.95
CFPT1906	HSC	4/8/2020	57	3:1	231,700	4159.2%	5.0 triệu	22.56%	1,700	660	10.00%	163.70	4.03
CFPT1908	MBS	6/17/2020	127	3:1	174,680	37.5%	2.4 triệu	22.56%	3,150	2,030	9.73%	1,026.60	1.98
CREE1905	MBS	6/17/2020	127	3:1	325,220	36.8%	2.4 triệu	23.69%	2,150	1,350	8.87%	402.50	3.35
CSTB2001	KIS	6/19/2020	129	3:1	62,790	111.8%	5.0 triệu	21.71%	1,500	1,740	7.41%	876.60	1.98
CVPB1901	VND	3/5/2020	23	1:1	143,690	65.9%	2.0 triệu	24.35%	3,500	7,000	2.94%	7,453.80	0.94
CTCB1902	VND	6/5/2020	115	1:1	39,000	-59.7%	2.0 triệu	23.01%	5,300	2,850	1.79%	1,984.20	1.44
CVRE1903	KIS	5/15/2020	94	2:1	203,540	917.2%	4.0 triệu	25.35%	2,700	970	1.04%	325.10	2.98
CPNJ2001	MBS	4/24/2020	73	5:1	172,070	-11.8%	2.0 triệu	22.05%	2,200	1,370	0.74%	531.90	2.58
CMBB1905	HSC	4/8/2020	57	2:1	239,530	14.6%	5.0 triệu	20.28%	1,700	550	0.00%	84.60	6.50
CVPB2001	HSC	6/22/2020	132	2:1	82,220	215.1%	5.0 triệu	24.35%	1,500	3,300	-0.60%	2,896.80	1.14
CVHM1902	SSI	4/22/2020	71	1:1	52,970	-38.5%	1.0 triệu	21.86%	18,600	8,260	-3.62%	4,361.80	1.89
CHDB2002	MBS	4/10/2020	59	2:1	118,280	-32.6%	1.5 triệu	23.43%	1,950	2,220	-5.13%	1,665.80	1.33
CVNM1903	SSI	4/22/2020	71	1:1	60,200	-49.4%	1.0 triệu	20.07%	26,600	5,450	-11.67%	595.80	9.15
CHPG1907	SSI	4/22/2020	71	1:1	41,480	-43.0%	1.0 triệu	26.61%	4,200	3,970	-13.32%	2,981.00	1.33
CMWG1907	HSC	4/8/2020	57	10:1	336,600	422.7%	5.0 triệu	23.41%	1,900	350	-16.67%	21.90	15.98
CHPG2001	HSC	6/30/2020	140	2:1	175,990	732.1%	5.0 triệu	26.61%	1,800	1,560	-18.75%	782.70	1.99
CHPG1909	KIS	5/15/2020	94	2:1	469,810	229.5%	5.0 triệu	26.61%	1,800	1,020	-19.05%	469.30	2.17
CVNM1906	VND	3/5/2020	23	2:1	52,660	105.8%	1.0 triệu	20.07%	8,100	1,040	-22.39%	118.00	8.81
Tổng:					3,165,610		59.30 triệu	23.29%**					
Chú thích:					Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi			
					Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn			
					**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes			

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 11/2/2019, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Khối lượng giao dịch tăng mạnh.
- Về giá, CVNM1906 và CHPG1909 giảm mạnh lần lượt là -22.39% và -19.05%. Trái lại, CVPB2002 và CREE1903 tăng mạnh lần lượt là 33.33% và 11.98%. Thanh khoản thị trường tăng 47.15%. CROS2001 tiếp tục có khối lượng giao dịch nhiều nhất, chiếm 18.72% thị trường.
- Ngoại trừ các chứng quyền có chứng khoán cơ sở là HDB, HPG, VHM và VPB, hầu hết các chứng quyền khác đều có giá thị trường cao hơn nhiều lần mức giá lý thuyết. CVPB2001 và CVPB1901 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CVPB2001 và CVPB2002 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời.

Tổ Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Bảng 2 Top tăng điểm VN30			
CK	Giá	± giá (%)	Index pt
VPB	25.40	3.25	1.86
STB	11.35	3.65	0.98
TCB	22.15	1.37	0.93
FPT	53.60	1.90	0.74
CTG	27.75	4.32	0.53

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3 Top giảm điểm VN30			
CK	Giá	± giá (%)	Index pt
HPG	23.6	-3.08	-1.70
VNM	107.2	-1.65	-1.36
HDB	29.0	-1.69	-0.46
VIC	113.4	-0.26	-0.19
GAS	85.6	-1.38	-0.16

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVPB2002	22,300	20,300	25,400
CREE1903	43,600	36,000	34,250
CFPT1905	64,900	55,000	53,600
CFPT1906	65,500	57,000	53,600
CFPT1908	63,450	54,000	53,600
CREE1905	41,050	34,600	34,250
CSTB2001	12,499	10,999	11,350
CVPB1901	21,500	18,000	25,400
CTCB1902	26,300	21,000	22,150
CVRE1903	41,189	35,789	31,400
CPNJ2001	94,500	83,500	81,500
CMBB1905	26,400	23,000	21,200
CVPB2001	23,000	20,000	25,400
CVHM1902	103,600	85,000	86,200
CHDB2002	29,900	26,000	29,000
CVNM1903	145,580	118,980	107,200
CHPG1907	25,200	21,000	23,600
CMWG1907	144,000	125,000	106,500
CHPG2001	27,600	24,000	23,600
CHPG1909	28,280	24,680	23,600
CVNM1906	130,225	114,025	107,200

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	106.5	0.7%	0.7	2,099	1.8	8,655	12.3	3.9	49.0%	36.3%
PNJ	Bán lẻ	81.5	0.0%	1.2	798	1.4	5,327	15.3	4.0	49.0%	28.6%
BVH	Bảo hiểm	57.8	0.5%	1.3	1,865	0.5	1,632	35.4	2.3	29.5%	6.7%
PVI	Bảo hiểm	32.2	0.6%	0.7	324	0.2	2,859	11.3	1.1	54.3%	9.6%
VIC	Bất động sản	113.4	-0.3%	0.9	16,677	1.4	2,268	50.0	5.0	14.8%	11.7%
VRE	Bất động sản	31.4	1.0%	1.1	3,102	3.5	1,253	25.1	2.7	33.0%	10.3%
NVL	Bất động sản	54.2	0.2%	0.8	2,285	1.0	3,563	15.2	2.4	6.9%	16.3%
REE	Bất động sản	34.3	2.1%	1.0	462	1.1	5,286	6.5	1.0	49.0%	16.6%
DXG	Bất động sản	12.7	2.4%	1.6	288	1.1	2,849	4.4	0.9	43.6%	20.3%
SSI	Chứng khoán	17.5	-0.6%	1.4	393	1.2	1,708	10.2	0.9	55.1%	9.4%
VCI	Chứng khoán	26.5	0.4%	1.0	189	0.0	4,218	6.3	1.1	36.0%	18.0%
HCM	Chứng khoán	18.5	0.5%	1.8	245	1.0	1,421	13.0	1.3	55.7%	11.7%
FPT	Công nghệ	53.6	1.9%	0.9	1,581	2.5	4,225	12.7	2.6	49.0%	21.6%
FOX	Công nghệ	42.0	1.9%	0.4	454	0.0	4,156	10.1	2.5	0.2%	27.7%
GAS	Dầu khí	85.6	-1.4%	1.5	7,123	0.9	6,096	14.0	3.4	3.7%	25.5%
PLX	Dầu khí	52.8	2.3%	1.5	2,734	1.0	3,495	15.1	2.7	13.3%	19.6%
PVS	Dầu khí	16.2	0.6%	1.4	337	0.8	1,529	10.6	0.6	21.2%	8.5%
BSR	Dầu khí	7.6	1.3%	0.8	1,025	0.2	1,163	6.5	0.8	41.1%	11.0%
DHG	Dược	99.0	-2.0%	0.5	563	0.2	4,668	21.2	3.8	54.3%	18.8%
DPM	Hóa chất	11.7	0.4%	0.7	199	0.1	902	13.0	0.6	18.8%	3.7%
DCM	Hóa chất	5.9	2.2%	0.6	136	0.1	683	8.7	0.5	2.3%	5.5%
VCB	Ngân hàng	89.2	0.3%	1.3	14,384	2.0	5,004	17.8	3.9	23.8%	25.1%
BID	Ngân hàng	50.8	3.5%	1.7	8,883	2.0	2,398	21.2	2.7	18.0%	13.5%
CTG	Ngân hàng	27.8	4.3%	1.6	4,492	8.0	2,541	10.9	1.3	29.7%	13.1%
VPB	Ngân hàng	25.4	3.3%	1.2	2,692	5.4	3,370	7.5	1.5	23.4%	21.5%
MBB	Ngân hàng	21.2	1.0%	1.1	2,163	4.0	3,480	6.1	1.3	20.9%	22.1%
ACB	Ngân hàng	23.7	0.4%	1.2	1,707	1.9	3,686	6.4	1.4	30.0%	24.6%
BMP	Nhựa	40.6	-0.1%	0.8	145	0.2	5,165	7.9	1.3	80.7%	16.5%
NTP	Nhựa	29.0	0.0%	0.3	124	0.1	4,167	7.0	1.1	20.1%	17.0%
MSR	Tài nguyên	15.0	0.0%	1.1	645	0.0	732	20.5	1.1	2.0%	5.6%
HPG	Thép	23.6	-3.1%	1.0	2,833	13.1	2,581	9.1	1.4	38.6%	17.0%
HSG	Thép	7.8	-2.2%	1.8	144	2.4	1,161	6.8	0.6	18.3%	6.8%
VNM	Tiêu dùng	107.2	-1.7%	0.8	8,116	4.2	5,478	19.6	6.8	58.8%	35.8%
SAB	Tiêu dùng	194.0	-0.5%	0.8	5,409	0.2	7,477	25.9	6.6	63.4%	29.9%
MSN	Tiêu dùng	49.9	0.0%	1.2	2,536	4.6	4,772	10.5	1.4	39.1%	15.4%
SBT	Tiêu dùng	18.5	2.8%	0.4	472	1.1	508	36.5	1.5	6.3%	3.5%
ACV	Vận tải	58.0	1.8%	0.8	5,490	0.5	2,630	22.1	4.1	3.7%	19.7%
VJC	Vận tải	129.0	0.0%	1.1	2,938	1.9	7,889	16.4	4.4	19.5%	28.7%
HVN	Vận tải	27.2	-0.4%	1.7	1,677	0.6	1,640	16.6	2.1	10.1%	12.8%
GMD	Vận tải	19.1	-1.0%	0.9	247	0.2	1,595	12.0	0.9	49.0%	9.7%
PVT	Vận tải	13.4	0.0%	0.5	164	0.2	2,421	5.5	0.9	31.9%	18.2%
VCS	Vật liệu xây dựng	72.7	-1.2%	1.1	506	0.7	8,824	8.2	3.4	2.3%	45.6%
VGC	Vật liệu xây dựng	17.5	0.6%	0.7	341	0.1	1,454	12.0	1.3	13.3%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	14.4	0.0%	0.8	238	0.0	1,953	7.3	1.0	6.5%	13.8%
CTD	Xây dựng	63.0	3.8%	0.9	209	1.3	8,858	7.1	0.6	46.8%	8.2%
VCG	Xây dựng	25.1	0.0%	1.0	482	0.2	1,567	16.0	1.6	0.5%	10.4%
CII	Xây dựng	23.9	0.2%	0.4	257	0.3	1,750	13.6	1.1	50.9%	8.8%
POW	Điện	9.9	1.9%	0.6	1,004	0.8	1,064	9.3	0.9	13.2%	7.8%
NT2	Điện	20.9	2.5%	0.5	262	0.1	2,577	8.1	1.5	18.7%	19.1%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BID	50.80	3.46	1.99	917080.00
CTG	27.75	4.32	1.25	6.76MLN
VPB	25.40	3.25	0.57	4.95MLN
PLX	52.80	2.33	0.45	427820.00
VCB	89.20	0.34	0.32	520210.00

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHB	7.20	5.88	0.53	9.39MLN
ACB	23.70	0.42	0.16	1.86MLN
MBS	11.70	15.39	0.07	55400.00
NET	50.00	7.53	0.05	300.00
TIG	6.10	7.02	0.03	782600.00

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VNM	0.00	-0.91	885960.00	1.11MLN
GAS	0.00	-0.67	235700.00	607060.00
HPG	0.00	-0.60	12.55MLN	373600.00
VIC	0.00	-0.29	290630.00	192700.00
SAB	0.00	-0.19	26300.00	611640.00

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VNR	18.00	-8.16	-0.03	200.00
VCS	72.70	-1.22	-0.03	219400.00
CEO	8.40	-2.33	-0.03	370100.00
AMV	18.40	-3.16	-0.02	257600.00
PGS	26.50	-2.21	-0.02	100.00

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
LSS	4.74	7.00	0.01	10440.00
CLW	26.15	6.95	0.01	30.00
ROS	8.62	6.95	0.09	5.23MLN
YEG	40.10	6.93	0.02	91930.00
TCR	3.27	6.86	0.00	27250.00

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NHP	0.50	25.0	0.00	181000.00
MBS	11.70	15.4	0.05	55400.00
BII	0.80	14.3	0.00	81300.00
MST	5.60	9.8	0.01	870500.00
KST	14.80	9.6	0.00	2200.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MDG	14.00	-6.98	0.00	20.00
HOT	47.35	-6.97	-0.01	40.00
ABT	34.05	-6.97	-0.01	10.00
HVX	3.74	-6.97	0.00	60.00
CMV	16.70	-6.96	0.00	20.00

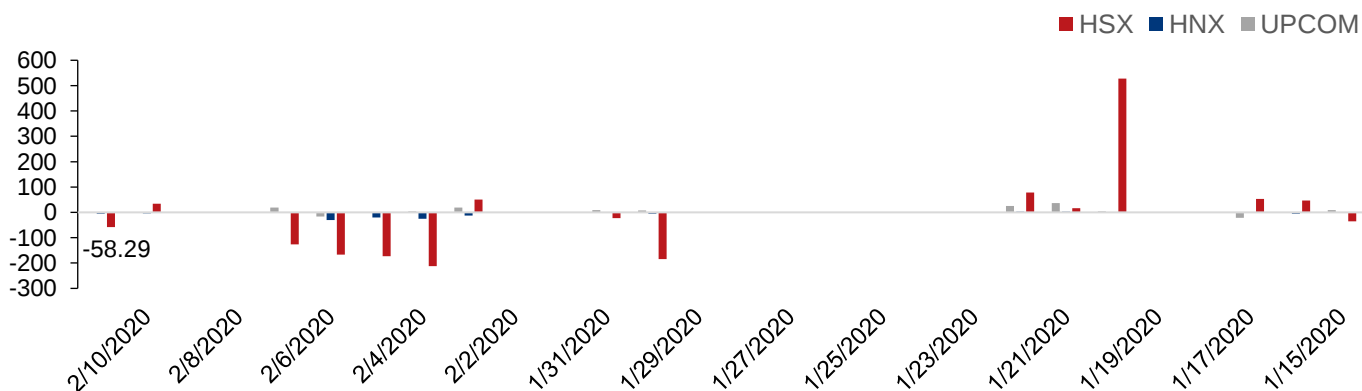
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DST	0.80	-11.11	0.00	430300.00
DNY	0.90	-10.00	0.00	100.00
PSC	16.90	-9.63	0.00	100.00
LM7	5.70	-9.52	0.00	6600.00
BKC	4.90	-9.26	0.00	2000.00

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Loại báo cáo	Mã cổ phiếu liên quan	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 1.2020	Phân tích vĩ mô		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020	Phân tích ngành		Click
3	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	Phân tích vĩ mô		Click
4	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN	Phân tích ngành		Click
5	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	Phân tích vĩ mô		Click
6	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 11.2019	Phân tích vĩ mô		Click
7	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 10.2019	Phân tích vĩ mô		Click
8	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019	Phân tích ngành		Click
9	Vĩ Mô & Thị Trường Quý III_Tạo nền vững chắc	Phân tích vĩ mô		Click
10	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	Phân tích vĩ mô		Click
11	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_BSC Research	Phân tích ngành		Click
12	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 08.2019	Phân tích vĩ mô		Click
13	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019	Phân tích ngành		Click
14	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 07.2019_Không nhiều	Phân tích vĩ mô		Click
15	Vĩ Mô & Thị Trường Quý II_Phân hóa và biến động	Phân tích vĩ mô		Click
16	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 05.2019_Kiểm tra và hỏi	Phân tích vĩ mô		Click
17	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA	Phân tích ngành		Click
18	2019M2_Biến động giảm co chờ thông tin hỗ trợ	Phân tích vĩ mô		Click
19	2019M1_Tăng điểm từ vùng giá thấp	Phân tích vĩ mô		Click
20	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2019	Phân tích vĩ mô		Click

Danh sách các cổ phiếu BSC đã khuyến nghị gần đây

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	DHG	Y tế	Theo dõi	2/3/2020	93.0	n/a	99.0	4,668	21.2	3.8	Click
2	QNS	Tiêu dùng	Mua	2/1/2020	28.7	35.0	28.3	5,020	5.6	1.3	Click
3	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/1/2020	86.5	99.7	81.5	5,327	15.3	4.0	Click
4	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/2019	16.8	20.2	13.4	2,421	5.5	0.9	Click
5	NTC	Bất động sản	Theo dõi	18/12/2019	170.0	n/a	165.0	29,035	5.7	4.5	Click
6	PVD	Dầu khí	Theo dõi	16/12/2019	113.2	171.4	13.4	0	38.1	0.4	Click
7	MWG	Bán lẻ	Mua	16/12/2019	22.8	27.8	106.5	8,655	12.3	3.9	Click
8	ACB	Ngân hàng	Mua	10/12/2019	13.9	15.9	23.7	3,686	6.4	1.4	Click
9	AAA	Sản xuất	Theo dõi	4/12/2019	23.4	26.0	12.3	2,736	4.5	0.7	Click
10	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	4/12/2019	125.1	162.5	22.2	2,881	7.7	1.3	Click
11	VTP	Vận tải	Mua	25/11/2019	84.5	121.0	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
12	VCB	Ngân hàng	Mua	25/11/2020	34.8	42.3	89.2	5,004	17.8	3.9	Click
13	HDG	Bất động sản	Mua	13/11/2019	60.5	75.3	26.9	7,028	3.8	1.4	Click
14	FPT	CNTT	Mua	13/11/2019	25.5	30.8	53.6	4,225	12.7	2.6	Click
15	DGW	Bán lẻ	Mua	31/10/2019	20.0	29.1	26.8	3,897	6.9	1.2	Click
16	PC1	Điện	Mua mạnh	14/10/2019	38.0	N/a	14.7	2,236	6.6	0.7	Click
17	TRC	Cao su	Theo dõi	10/1/2019	78.5	82.7	30.0	2,846	10.5	0.6	Click
18	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	30/09/2019	130.0	142.1	49.9	4,772	10.5	1.4	Click
19	VNM	Tiêu dùng	Theo dõi	27/09/2019	22.3	26.0	107.2	5,478	19.6	6.8	Click
20	TPB	Ngân hàng	Theo dõi	27/09/2020	39.5	48.0	21.0	3,700	5.7	1.3	Click



TRỢ LÝ THÔNG MINH iBROKER

Nhanh chóng, chính xác, chuyên sâu

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây
Bản công bố rủi ro

[Link](#)
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng
Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)
[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express TNG 2019Q4	5/12/2019	Giá tại Publish 15000 Năm 2020, doanh thu dự kiến là 4,950 tỷ, trong đó (1) xuất khẩu là 4,850 tỷ (2) thời trang nội địa là 100 tỷ. Khách hàng: Decathlon chiếm 40% tổng DT, là người cung cấp nguyên liệu (Anh Đức: Decathlon giao đến cảng Hải Phòng rồi TNG ra nhận, Anh Hoàng – chủ kho Sông Công 2: Decathlon giao đến tận kho). Vấn đề tồn kho: Tồn kho tăng cao là đặc thù của ngành chung. Các doanh nghiệp may phục vụ theo đơn hàng => tồn kho chắc chắn sẽ xuất được xưởng (Cmt: trong TH khách hàng vẫn hoạt động bình thường. Vẫn còn rủi ro đặt hàng xong ko lấy, lấy hàng xong ko trả tiền - > nợ xấu)
Express MSH 2019Q	3/12/2019	Khuyến nghị MUA; Giá mục tiêu 60500 BSC dự báo doanh thu thuần của MSH năm 2019 đạt 4,472 tỷ đồng (+13.2% YoY) với giá định doanh thu hàng may mặc xuất khẩu đạt 174.7 triệu USD (+13.6% YoY) với động lực đến từ các khách hàng Haddad (+38%), G-III (+32%), Columbia (+10%) trong khi mảng chăn ga gối tương đương cùng kỳ. Biên LNG tương đương 2018 ở mức 20.1%, biên EBIT cải thiện từ 11.1% lên 11.7% nhờ tiết giảm CPBH và QLDN. LNST ước đạt 420 tỷ (+13.5% YoY), EPS = 8,170 đồng/CP (giá định trích quỹ KTPL 5% LNST). Kế hoạch 2019-2023: (i) Hoàn thành thủ tục và di dời các xưởng may trong nội thành (1-6) ra cụm CN xã Mỹ Tân, Mỹ Lộc, Nam Định (21ha), vốn đầu tư 500 -550 tỷ, phát triển thành khu sản xuất tập trung của MSH, sau đó thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại các NM di dời (khoảng 8ha). Việc di dời sẽ thực hiện theo hình thức cuốn chiếu nên sẽ không ảnh hưởng đến sản xuất. (ii) Đạt doanh thu 5,000 tỷ năm 2021 (CAGR =7.8%), cổ tức 35-45%/năm.
Express VIB 2019Q4	5/12/2019	Khuyến nghị NẮM GIỮ; Giá mục tiêu 19500; Giá tại Publish 16700 Chúng tôi khuyến nghị THEO DÕI cổ phiếu VIB với giá mục tiêu 19,500 VND/cp, upside 17% với phương pháp P/B = 1.3x cho năm 2020 (tỷ suất chiết khấu 15%). BSC dự báo, VIB sẽ ghi nhận TOI và PBT trong năm 2020 lần lượt đạt mức 9,984 tỷ VND (+22.5% yoy) và 4,417 tỷ VND (+20% yoy), BVPS 2020 = 21,000 VND/cp
Express BID 2019Q4	5/12/2019	Khuyến nghị THEO DÕI; Giá tại Publish 40100 Trong năm 2019, BSC dự báo BID sẽ ghi nhận TOI = 50,265 tỷ VND (+13% yoy), PBT = 10,800 tỷ VND (+14% yoy). Trong năm 2020, BID sẽ ghi nhận TOI = 58,816 tỷ VND (+17% yoy), PBT = 13,134 tỷ VND (+21.6% yoy). BVPS 2020 = 14,862 VND/cp. Tăng vốn từ KEB Hana Bank giúp BID giải quyết vấn đề về CAR tạo room tăng trưởng thời gian tới. BID đã được SBV chấp nhận tuân thủ tiêu chuẩn Basel II vào tháng 12/2019, ước tính sau khi nhận được vốn từ Hana, CAR của BID sẽ được cải thiện lên mức 10.4%
Express VPB 2019Q4	5/12/2019	Khuyến nghị MUA; Giá mục tiêu 26514; Giá tại Publish 19300 Chúng tôi dự báo, trong năm 2019, VPB sẽ ghi nhận TOI = 35,852 tỷ VND (+15.3% yoy) và PBT = 10,375 tỷ VND (+12.8% yoy). Trong năm 2020, TOI và PBT của VPB lần lượt ở mức 40,093 tỷ VND (+11.8% yoy) và 12,955 tỷ VND (+24.8% yoy).

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với KHTC mời liên lạc:

Vũ Thanh Phong
Trần Thành Hưng
Nguyễn Hoàng Dương
Nguyễn Hoàng Nguyên

Chức vụ

Trưởng phòng TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

Địa chỉ email

phongvt@bsc.com.vn
hungtt@bsc.com.vn
duongnh@bsc.com.vn
nguyennh@bsc.com.vn